



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong năm 2011 và đề xuất phân phối lợi nhuận năm 2011.

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo công tác soát xét	05
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011	06 - 09
4. Kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	12 - 25

Trên đây là nội dung Báo cáo của Hội đồng quản trị.

Đã được thông qua tại Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

2.1. Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị của Công ty đã họp vào ngày 01 tháng 07 năm 2011 để xem xét và phê duyệt Báo cáo của Hội đồng quản trị.

Thị trấn

Chức vụ

Ông Trần Quang Trọng

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Trung

Đã ký

Ông Đặng Thành Đạt

Đã ký

Ông Nguyễn Đức Hòa

Đã ký

Ông Nguyễn Văn Việt

Đã ký

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 39/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 8 năm 2007.

Vốn điều lệ : 90.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 631- 633 Nguyễn Trãi, phường 11, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (08) 3 855 1661

Fax : +84 (08) 3 855 5682

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên
Ông Đặng Thành Duy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Liệt	Ủy viên

4.2. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Việt Trung	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Liệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tranh	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

28175
NG TY
HIỆM HỮU
AN VÀ TR
AN VI
P. HỒ C

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

TM. Hội đồng quản trị



TRẦN QUANG TRƯỜNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2406/11/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHỢ LỚN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 29 tháng 07 năm 2011 (từ trang 06 đến trang 25) của Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác nữa để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

TS. Trần Khánh Lâm - Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0538/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		123.514.076.370	157.961.717.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	13.361.644.881	27.533.115.262
111	1. Tiền		13.361.644.881	27.533.115.262
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		28.770.068.813	67.205.316.501
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.3	49.685.873.101	78.043.583.138
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	5.4	(20.915.804.288)	(10.838.266.637)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.10	74.895.406.905	60.316.831.571
131	1. Phải thu của khách hàng		4.000.000	4.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
138	5. Các khoản phải thu khác		74.892.493.953	60.313.918.619
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.087.048)	(1.087.048)
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.486.955.771	2.906.454.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		447.968.748	453.000.248
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.11	6.038.987.023	2.453.453.980
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		5.887.274.535	6.304.282.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.591.418.197	5.319.613.769
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.5	2.531.410.065	3.057.147.655
222	- Nguyên giá		6.280.353.670	6.224.897.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.748.943.605)	(3.167.749.715)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	5.6	2.060.008.132	2.262.466.114
228	- Nguyên giá		2.716.401.121	2.716.401.121
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(656.392.989)	(453.935.007)
230	4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.295.856.338	984.669.134
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	5.7	1.295.856.338	984.669.134
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.401.350.905	164.266.000.465

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		66.010.011.622	90.430.024.307
310	I. Nợ ngắn hạn		66.010.011.622	90.430.024.307
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.8	39.000.000.000	48.000.000.000
312	2. Phải trả người bán		-	-
313	3. Người mua trả tiền trước		73.500.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.9	113.414.304	227.296.599
315	5. Phải trả người lao động		-	303.755.110
316	6. Chi phí phải trả		294.163.299	170.284.002
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.12	26.354.091.143	41.654.142.170
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
321	9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		163.057.632	11.261.182
322	10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.785.244	20.285.244
328	12. Doanh thu chưa thực hiện		2.000.000	43.000.000
329	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.391.339.283	73.835.976.158
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.13	63.391.339.283	73.835.976.158
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.096.420.000	15.096.420.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.160.361.540	1.160.361.540
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		451.151.282	451.151.282
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(43.316.593.539)	(32.871.956.664)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.401.350.905	164.266.000.465

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
001.	Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003.	Tài sản nhận ký cược		-	-
004.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005.	Ngoại tệ các loại		-	-
006.	Chứng khoán lưu ký		397.412.790.000	251.683.030.000
007.	- Chứng khoán giao dịch		366.496.450.000	239.731.830.000
008.	+ Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		4.305.140.000	2.755.040.000
009.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		360.657.110.000	236.119.890.000
010.	+ Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		1.534.200.000	856.900.000
011.	+ Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
012.	- Chứng khoán tạm dừng giao dịch		23.173.170.000	-
013.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
014.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng trong nước		23.173.170.000	-
015.	+ Chứng khoán tạm dừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
016.	+ Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
017.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
018.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
019.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
020.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
021.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
022.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
023.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
024.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
025.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
026.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
027.	- Chứng khoán chờ thanh toán		7.459.800.000	11.716.600.000
028.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
029.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		7.459.800.000	11.716.600.000
030.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
031.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
032.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
033.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
034.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
035.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
036.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
037.	- Chứng khoán chờ giao dịch		283.370.000	234.600.000
038.	Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
039.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		283.370.000	234.600.000
040.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
041.	Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác		-	-

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
042.	- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		-	-
043.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của thành viên lưu ký		-	-
044.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng trong nước		-	-
045.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của khách hàng nước ngoài		-	-
046.	Chứng khoán ký quỹ bảo đảm khoản vay của tổ chức khác		-	-
047.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
050.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		-	-
051.	- Chứng khoán giao dịch		-	-
052.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
053.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
054.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
055.	Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác		-	-
056.	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		-	-
057.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		-	-
058.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		-	-
059.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		-	-
060.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác		-	-
061.	- Chứng khoán cầm cố		-	-
062.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		-	-
063.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		-	-
064.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài		-	-
065.	Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác		-	-
066.	- Chứng khoán tạm giữ		-	-
067.	Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký		-	-
068.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước		-	-
069.	Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		-	-
070.	Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác		-	-
071.	- Chứng khoán chờ thanh toán		-	-
072.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký		-	-
073.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		-	-
074.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài		-	-
075.	Chứng khoán chờ thanh lý của tổ chức khác		-	-
076.	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút		-	-
077.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký		-	-
078.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước		-	-
079.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài		-	-
080.	Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác		-	-
081.	- Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		-	-
082.	Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		-	-
083.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		6.607.070.000	6.607.070.000
084.	Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		-	-

Người lập biểu

PHAN THANH TÚ

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu		9.462.360.058	9.513.075.140
01.1	- Doanh thu môi giới chứng khoán		2.132.895.935	3.419.069.680
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1.068.979.557	863.885.630
01.3	- Doanh thu bảo lãnh, phát hành chứng khoán		-	-
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		91.818.178	21.818.178
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		-	-
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		-	-
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	- Doanh thu khác		6.168.666.388	5.208.301.652
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		9.462.360.058	9.513.075.140
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh		16.732.534.933	5.240.592.481
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)		(7.270.174.875)	4.272.482.659
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.174.462.000	3.497.552.510
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)		(10.444.636.875)	774.930.149
31	8. Thu nhập khác		-	-
32	9. Khá		-	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		-	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		(10.444.636.875)	774.930.149
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)		(10.444.636.875)	774.930.149
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

Người lập biểu

PHAN THANH TÚ

Kế toán trưởng

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc


NGUYỄN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.444.636.875)	774.930.149
	2. Điều chỉnh các khoản		12.559.943.346	1.649.361.287
02	- Khấu hao tài sản cố định		783.651.872	641.276.601
03	- Các khoản dự phòng		10.077.537.651	(2.121.564.520)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.927.786.124)	1.323.046.157
06	- Chi phí lãi vay		3.626.539.947	1.806.603.049
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.115.306.471	2.424.291.436
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.171.218.929)	(59.863.040.300)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	3.063.023.230
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(15.520.309.135)	(28.270.580.186)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.031.500	95.176.140
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.367.095.503)	1.632.905.556
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.555.558.003	13.028.010.294
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(25.382.727.593)	(67.890.213.830)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(55.456.300)	(432.310.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(44.000.000.000)	(17.594.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		64.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		266.713.512	1.195.717.695
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		20.211.257.212	(16.831.093.216)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92.000.000.000	56.774.080.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(101.000.000.000)	-
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.000.000.000)	56.774.080.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.171.470.381)	(27.947.227.046)
60	Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ		27.533.115.262	58.722.682.962
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	5.1	13.361.644.881	30.775.455.916

Người lập biểu

hanhlu

PHAN THANH TÚ

Kế toán trưởng

Tranh

PHẠM VĂN TRANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01
đến ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chứng khoán.

1.3. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty là 41 người.

1.4. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính và

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

4.2. Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của công ty chứng khoán và của người ủy thác đầu tư : theo giá trị mua vào thực tế phát sinh.
- Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra : Bình quân gia quyền.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ Nguyên tắc ghi nhận:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

▪ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- | | |
|-------------------------------|-------------|
| + Máy móc thiết bị văn phòng | 08 - 10 năm |
| + Thiết bị và dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 05 - 08 năm |

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản góp vốn liên doanh: theo giá thực tế phát sinh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: theo giá thực tế mua vào, xuất ra theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Các khoản dự phòng được lập cho từng loại chứng khoán và vào cuối niên độ kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính;
 - Việc trích lập dự phòng được căn cứ vào quyết định của Tổng Giám đốc và tình hình thực tế với những bằng chứng đáng tin cậy về sự giảm giá chứng khoán, đầu tư ngắn hạn;
 - Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải lập năm nay so với dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán;
 - Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá * (Giá mua vào – giá đóng cửa ngày 30/06) hoặc ngày đóng cửa gần nhất.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: là các khoản chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí khác: ghi nhận tại thời điểm phát sinh.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: tùy theo tính chất ảnh hưởng của khoản chi phí trả trước sẽ được phân bổ vào một hoặc nhiều kỳ kế toán.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Là các nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra hay sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Đồng thời đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: ghi nhận theo vốn góp thực nhận từ các nhà đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản hay các trường hợp khác theo quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp trực tiếp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: thuế suất là 25% .
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với qui định hiện hành (theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán).

Chi tiêu	Số cuối năm trước	Số đầu năm nay	Chênh lệch
- Khách hàng trả tiền trước	43.000.000	-	(43.000.000)
- Doanh thu chưa thực hiện	-	43.000.000	43.000.000
Cộng	43.000.000	43.000.000	-

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	59.590.841	111.461.925
- Tiền gửi ngân hàng	13.302.054.040	27.405.283.337
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	-	16.370.000
Cộng	13.361.644.881	27.533.115.262

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	12.200	262.090.000
2. Của người đầu tư		
- Cổ phiếu	75.722.560	1.225.663.451.000
Tổng cộng	75.734.760	1.225.925.541.000

5.3. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường						Tổng giá trị theo giá thị trường	
					Tăng		Giảm					
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm		
I. Chứng khoán chứng mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	1.091.221	931.211	28.658.440.221	28.658.440.221	503.390.976	1.325.294.567	(10.842.591.297)	(8.517.161.588)	18.315.162.491	21.466.573.200		
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	1.091.221	931.211	28.658.440.221	28.658.440.221	503.390.976	1.325.294.567	(10.842.591.297)	(8.517.161.588)	18.315.162.491	21.466.573.200		
2. Chứng khoán năm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-	21.027.432.880	49.385.142.917	-	-	-	-	21.027.432.880	49.385.142.917		
Tổng cộng	1.091.221	931.211	49.685.873.101	78.043.583.138	503.390.976	1.325.294.567	(10.842.591.297)	(8.517.161.588)	39.342.595.371	70.851.716.117		

5.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dự phòng cổ phiếu ủy thác đầu tư	10.073.212.991	2.321.105.049
- Dự phòng cổ phiếu niêm yết	6.412.237.797	4.431.951.588
- Dự phòng cổ phiếu OTC	4.430.353.500	4.085.210.000
Cộng	20.915.804.288	10.838.266.637

5.5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	4.234.359.011	1.705.800.609	284.737.750	6.224.897.370
2. Tăng trong kỳ	35.566.300	19.890.000	-	55.456.300
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4.269.925.311	1.725.690.609	284.737.750	6.280.353.670
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	2.324.894.046	735.761.992	107.093.677	3.167.749.715
2. Tăng trong kỳ	425.807.027	140.474.958	14.911.905	581.193.890
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.750.701.073	876.236.950	122.005.582	3.748.943.605
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	1.909.464.965	970.038.617	177.644.073	3.057.147.655
2. Tại ngày cuối kỳ	1.519.224.238	849.453.659	162.732.168	2.531.410.065

5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	2.716.401.121	2.716.401.121
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.716.401.121	2.716.401.121
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	453.935.007	453.935.007
2. Tăng trong kỳ	202.457.982	202.457.982
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	656.392.989	656.392.989
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	2.262.466.114	2.262.466.114
2. Tại ngày cuối kỳ	2.060.008.132	2.060.008.132

5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.013.376.854
- Tiền lãi phân bổ	162.479.484
Cộng	1.295.856.338

5.8. Vay nợ ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (a)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương – Chi nhánh Tân Định (b)	19.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	39.000.000.000	48.000.000.000

(a) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (Cổ đông chiếm 40% vốn điều lệ Công ty)

Hợp đồng vay vốn số 02/2011/HĐVV-CTY ngày 16 tháng 06 năm 2011.

Số tiền vay : 20.000.000.000 đồng.

Mục đích vay : Phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Thời hạn vay : 03 tháng.

Lãi suất vay : 17,00%/năm.

Tài sản bảo đảm : Không có tài sản bảo đảm.

(b) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương – Chi nhánh Tân Định

▪ **Hợp đồng tín dụng số 30/2010/HĐTD ngày 01 tháng 04 năm 2010**

(Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 30A/2010/HĐTD ngày 26 tháng 04 năm 2010 và hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 30B/2010/HĐTD ngày 11 tháng 10 năm 2010)

Số tiền vay : 10.000.000.000 đồng.
Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.
Thời hạn vay : 03 tháng.
Lãi suất vay : 19,00%/năm.
Tài sản bảo đảm : + Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000057 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 19.000.000.000 đồng

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000058 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 9.500.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 9.000.000.000 đồng.

+ Khoản vay còn lại 12.000.000.000 đồng không có tài sản bảo đảm.

▪ **Hợp đồng tín dụng số 30/2011/HĐTD ngày 22 tháng 04 năm 2011**

Hạn mức cho vay : 40.000.000.000 đồng.
Số tiền vay : 9.000.000.000 đồng.
Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh.
Thời hạn vay : 03 tháng.
Lãi suất vay : 19,50%/năm.
Tài sản bảo đảm : + Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000057 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 20.000.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 19.000.000.000 đồng

+ Công ty Cổ phần Chứng khoán Chợ Lớn đồng ý dùng số dư trên tài khoản tiền gửi số 002070405000058 để đảm bảo nợ vay với tổng giá trị 9.500.000.000 đồng đảm bảo cho dư nợ vay là 9.000.000.000 đồng.

+ Khoản vay còn lại 12.000.000.000 đồng không có tài sản bảo đảm.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	7.774.479	400.501
- Thuế thu nhập cá nhân	105.639.825	226.896.098
Cộng	113.414.304	227 296 599

5.10. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	4.000.000	-	-	101.000.000	101.000.000	4.000.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Phải thu khác (*)	60.313.918.619	1.087.048	1.087.048	242.803.523.536	228.224.948.202	74.892.493.953	1.087.048	1.087.048	1.087.048
Tổng cộng:	60.317.918.619	1.087.048	1.087.048	242.904.523.536	228.325.948.202	74.896.493.953	1.087.048	1.087.048	1.087.048

(*) Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ủy thác đầu tư (*)	30.735.000.000	29.035.000.000
+ Nguyễn Trung Hiếu	12.025.000.000	12.025.000.000
+ Phạm Thị Lan Anh	10.490.000.000	10.490.000.000
+ Nguyễn Nhật Tân	8.220.000.000	6.520.000.000
- Phải thu khách hàng cầm cố	43.129.523.000	30.988.616.000
- Phải thu cổ tức	16.017.620	208.725.912
- Phải thu về chứng khoán Repo	56.418.000	56.418.000
- Phải thu ứng trước tiền lương của nhân viên công ty	362.668.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	592.867.333	25.158.707
Cộng	74.892.493.953	60.313.918.619

(*) Hiện nay Công ty không còn chức năng tự doanh chứng khoán nên Công ty chuyển qua hình thức ủy thác đầu tư.

5.11. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Bảo lãnh đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư	5.973.448.023	2.374.066.080
- Tạm ứng của nhân viên công ty	61.540.000	75.388.900
- Tài sản thiếu chờ xử lý	3.999.000	3.999.000
Cộng	6.038.987.023	2.453.453.980

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.346.814.964	41.544.743.013
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư	26.114.456.635	39.934.187.234
+ Phải trả khác	232.358.329	1.610.555.779
- Kinh phí công đoàn	7.276.179	7.272.179
- Bảo hiểm xã hội	-	2.169
- Chi phí lãi vay phải trả	-	102.124.809
Cộng	26.354.091.143	41.654.142.170

5.13. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số tăng/ giảm				Số cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I - Vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000	-	-	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	15.000.000.000	15.096.420.000	-	-	-	-	15.000.000.000	15.096.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	(1.195.000.000)	-	-	-	-	-	(1.195.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	1.160.361.540	1.160.361.540	-	-	-	-	1.160.361.540	1.160.361.540
8. Quỹ dự phòng tài chính	451.151.282	451.151.282	-	-	-	-	451.151.282	451.151.282
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(27.347.175.850)	(32.871.956.664)	774.930.149	-	(10.444.636.875)	-	(26.572.245.701)	(43.316.593.539)
Tổng cộng:	78.069.336.972	73.835.976.158	774.930.149	-	(10.444.636.875)	-	78.844.267.121	63.391.339.283

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

▪ **Cổ phiếu**

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
– Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
– Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	10.063.545.999	24.725.894.376

8. Môi quan hệ với các bên hữu quan

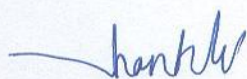
Tên khách hàng	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình - Tanimex	Công ty liên kết	Góp vốn	36.000.000.000
		Vay nợ ngắn hạn	20.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







PHAN THANH TÚ

PHẠM VĂN TRANH

NGUYỄN VIỆT TRUNG